**PHỤ LỤC**

**Hồ sơ, tài liệu minh chứng đối với các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới,**

**nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu**

**tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo văn bản số…....../SGTVT-QLKCHT ngày ......../9/2023 của Sở GTVT Hà Nam)*

Việc thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao thực hiện theo các văn bản: Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ GTVT về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025”; Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2022 – 2025; Văn bản số 1738/HD-SGTVT hướng dẫn việc thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí về giao thông đối với nông thôn mới, công tác bảo trì đường giao thông nông thôn, lựa chọn quy mô đường giao thông nông thôn và các văn bản có liên quan khác. Hồ sơ, tài liệu minh chứng cụ thể như sau:

1. Đối với xã nông thôn mới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Hồ sơ, tài liệu minh chứng cụ thể** |
| 2.1. | Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Đạt 100%. | - Tỷ lệ số km đường được trải nhựa hóa hoặc bê tông hóa. Quy mô kỹ thuật đường xã thực hiện theo Phụ lục IV *(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng:  + Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phân loại, đặt tên, số hiệu đường xã.  + Biểu chi tiết các tuyến đường được nhựa hóa, bê tông hóa, trong đó thể hiện các số liệu: Tên hoặc số hiệu; Chiều dài theo quyết định phân loại, chiều dài được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đường xã *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |
| 2.2. | Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Đạt 100%. | - Tỷ lệ số km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa. Quy mô kỹ thuật đường thực hiện theo Phụ lục IV *(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng:  + Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phân loại, đặt tên, số hiệu đường.  + Biểu chi tiết các tuyến đường được nhựa hóa, bê tông hóa, trong đó thể hiện các số liệu: Tên hoặc số hiệu*;* Chiều dài theo quyết định phân loại, chiều dài được nhựa hóa, bê tông hóa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |
| 2.3. | Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và được cứng hóa, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: Đạt 100%. | - Tỷ lệ số km được cứng hóa. Quy mô kỹ thuật đường thực hiện theo Phụ lục IV *(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng:  + Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phân loại, đặt tên, số hiệu đường*.*  + Biểu chi tiết các tuyến đường được cứng hóa, trong đó thể hiện các số liệu: Tên theo địa danh hoặc số hiệu*;* Chiều dài theo quyết định phân loại, chiều dài được cứng hóa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |
| 2.4. | Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được bê tông hoặc cứng hóa, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Đạt 100%. | - Tỷ lệ số km đường được bê tông hoặc cứng hóa. Quy mô kỹ thuật thực hiện theo Phụ lục IV *(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng:  + Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phân loại, đặt tên, số hiệu đường*.*  + Biểu chi tiết các tuyến đường được bê tông hóa hoặc cứng hóa, trong đó thể hiện các số liệu: Tên theo địa danh hoặc số hiệu*;* Chiều dài theo quyết định phân loại, chiều dài được bê tông hóa hoặc cứng hóa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |

1. **Đ**ối với xã nông thôn mới nâng cao

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | | **Hồ sơ, tài liệu minh chứng cụ thể** |
| 2.1. | Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết *(biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc tại những vị trí nguy hiểm, cây xanh…)* theo quy định: Đạt 95%. | | - Tỷ lệ số km đường được bảo trì hàng năm, thực hiện theo Phụ lục III*(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu chứng minh:  Quyết định, văn bản phân bổ kinh phí cho công tác bảo trì hoặc các tài liệu chứng minh nguồn lực đã bố trí và sử dụng cho công tác bảo trì đối với từng tuyến đường.  - Tỷ lệ số km đường được lắp điện chiếu sáng đảm bảo đi lại ban đêm được thuận lợi, an toàn.  🡪Tài liệu minh chứng:  Bảng thống kê số lượng đèn chiếu sáng của từng tuyến, đoạn tuyến đã được xây dựng *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).*  - Tỷ lệ số điểm giao cắt, nút giao cắt có nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông được lắp đặt đầy đủ biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc, đèn chiếu sáng.  🡪Tài liệu minh chứng:  Bảng thống kê số lượng nút giao của từng tuyến, đoạn tuyến đã được xây dựng, lắp đặt đầy đủ biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc, đèn chiếu sáng *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |
| 2.2. | Tỷ lệ  đường thôn và đường liên thôn | - Được cứng hóa và bảo trì hàng năm: Đạt 100%. | - Tỷ lệ số km đường được cứng hóa. Quy mô kỹ thuật thực hiện theo Phụ lục IV *(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng:  Biểu chi tiết các tuyến đường được cứng hóa, trong đó thể hiện các số liệu: Tên hoặc số hiệu*;* Chiều dài theo quyết định phân loại, chiều dài được cứng hóa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).*  - Tỷ lệ số km đường được bảo trì hàng năm, thực hiện theo Phụ lục III*(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng:  - Quyết định, văn bản phân bổ kinh phí cho công tác bảo trì hoặc các tài liệu chứng minh nguồn lực đã bố trí và sử dụng cho công tác bảo trì đối với từng tuyến đường. |
| - Có các hạng mục cần thiết theo quy *định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc tại những vị trí nguy hiểm, cây xanh…)* và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp: Đạt 90%. | - Tỷ lệ số km đường được lắp điện chiếu sáng đảm bảo đi lại ban đêm được thuận lợi, an toàn.  🡪Tài liệu minh chứng:  Bảng thống kê số lượng đèn chiếu sáng của từng tuyến, đoạn tuyến đã được xây dựng *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).*  - Tỷ lệ số điểm giao cắt, nút giao cắt có nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông được lắp đặt đầy đủ biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc, đèn chiếu sáng.  🡪Tài liệu minh chứng:  Bảng thống kê số lượng nút giao của từng tuyến, đoạn tuyến đã được xây dựng, lắp đặt đầy đủ biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc, đèn chiếu sáng *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |
| 2.3. | Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp: Đạt 95%. | | - Tỷ lệ số km đường được cứng hóa. Quy mô kỹ thuật thực hiện theo Phụ lục IV *(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng:  Biểu chi tiết các tuyến đường được cứng hóa, trong đó thể hiện các số liệu: Tên hoặc số hiệu*;* Chiều dài theo quyết định phân loại, chiều dài được cứng hóa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).*  - Tỷ lệ số km đường được lắp điện chiếu sáng đảm bảo đi lại ban đêm được thuận lợi, an toàn.  🡪Tài liệu minh chứng:  Bảng thống kê số lượng đèn chiếu sáng của từng tuyến, đoạn tuyến đã được xây dựng *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |
| 2.4. | Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa: Đạt 100%. | | Tỷ lệ số km đường được cứng hóa. Quy mô kỹ thuật thực hiện theo Phụ lục IV *(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SGTVT ngày 21/10/2022 của Sở GTVT Hà Nam).*  🡪Tài liệu minh chứng: Biểu chi tiết các tuyến đường được cứng hóa, trong đó thể hiện các số liệu: Tên hoặc số hiệu*;* Chiều dài theo quyết định phân loại, chiều dài được cứng hóa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật *(biểu này phải được UBND cấp xã ký, đóng dấu xác nhận).* |

**Lưu ý:**

\* Một số tiêu chí về cây xanh, vệ sinh môi trường trên các tuyến đường GTNT, các địa phương có thể bổ sung hồ sơ, tài liệu minh chứng *(nếu có).*

\* Đối với các tuyến đường thôn, liên thôn, ngõ, xóm, trục chính nội đồng nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền phân loại, đặt tên hoặc số hiệu thì trong hồ sơ, tài liệu chứng minh có thể tạm đặt tên theo địa danh đầu cuối của tuyến./.